

Số: **589** /BC-STC

Tuyên Quang, ngày **04** tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO
Tổng hợp tình hình giá cả thị trường
tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo giá thị trường.

Sở Tài chính trân trọng báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ TRONG KỲ:

Tình hình giá cả thị trường trên địa bàn thành phố Tuyên Quang tháng 11/2023: Giá lương thực tăng so với tháng 10/2023; Giá thực phẩm ổn định so với tháng 10/2023; Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, gas Petrolimex, giá vàng, (biến động tăng, giảm) so với tháng 10/2023.

II. NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN CHỦ YẾU:

Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả kiểm tra giá vật liệu xây dựng (đá xây dựng) tại một số đơn vị, tổ chức kinh tế có kinh doanh và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Đề nghị xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết số lượng, chủng loại, tiêu chuẩn, định mức: xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; (2) Phê duyệt thanh lý, điều chuyển tài sản công là xe ô tô của một số cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Tham gia ý kiến của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh: Dự thảo Quyết định Về việc thu hồi, giao đất đối với diện tích đất do Công ty cổ phần đường bộ 232 tự nguyện trả lại đất tại xã Lưỡng Vượng, thành phố Tuyên Quang; Dự thảo Quyết định về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực hiện Dự án khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo số 14/BC-TGVHĐTĐGD ngày 10/11/2023 của Tổ giúp việc Hội đồng kết quả họp về việc kiểm tra Phương án giá đất để làm căn cứ tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực hiện dự án Khu đô thị Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; Thẩm định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công tại thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, thị trấn Yên Sơn, huyện Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang; Báo cáo định kỳ và đột xuất kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 của Chính phủ.

Tham gia ý kiến gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản tỉnh Tuyên Quang, đợt 4 năm 2023; Xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và vốn chủ sở hữu cho khu vực khoáng sản theo kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đợt 3, năm 2023;

Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức tập huấn Hội nghị rà soát số liệu cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý tài sản công quốc gia và triển khai Thông tư số 48/2023/TT-BTC ngày 12/7/2023 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, quản lý, sử dụng khai thác Phần mềm Quản lý tài sản công các đơn vị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Đã hoàn thành nội dung tập huấn quản lý, sử dụng tài sản công năm 2023, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Kế hoạch 66/KH-STC ngày 21/9/2023 của Sở Tài chính; Ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Tuyên Quang tại Văn bản 4005/UBND-THVX ngày 22/8/2023. Tiếp tục triển khai Biên soạn tài liệu tập huấn quản lý tài chính, kế toán cho các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 4567/UBND-TC ngày 15/9/2023 về việc đề nghị của Sở Tài chính; Tham gia với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế khảo sát giá, lấy mẫu để xây dựng Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đối với một số tổ chức kinh tế tham gia hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2024.

- Tổng hợp đánh giá tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng (đối tượng sử dụng, chủng loại, số lượng, mức giá) và bổ sung định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 13/2021/QĐ-UBND ngày 17/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang; tham mưu đề xuất Lãnh đạo Sở xây dựng dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết số lượng, chủng loại, tiêu chuẩn, định mức: xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện; xe ô tô chuyên dùng trang bị cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 72/NĐ-CP, ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

III. DIỄN BIẾN MỘT SỐ MẶT HÀNG CHỦ YẾU:

1. Lương thực: Giá lương thực tăng so với tháng 10/2023 cụ thể như: Thóc tẻ loại thường giá: 12.000đồng/kg (tăng 2.000đồng/kg), gạo tẻ loại thường giá: 17.000đồng/kg (tăng 1.000đồng/kg); Gạo tẻ loại ngon giá: 19.000đồng/kg (tăng 1.000đồng/kg); gạo tẻ tám thơm giá: 20.000đồng/kg (tăng 1.000đồng/kg), gạo nếp loại ngon giá: 30.000đồng/kg.

2. Thực phẩm: Giá thực phẩm ổn định so với tháng 10/2023, cụ thể như: Thịt lợn mỡ giá: 95.000đồng/kg, thịt lợn nạc giá:

100.000đồng/kg, giá thịt lợn hơi loại 80kg/con trở lên dao động từ 52.000đồng/kg đến 55.000đồng/kg; Thịt bò thăn (loại I) giá: 250.000đồng/kg; Cá chép loại 1,5kg/con 120.000đồng/kg; Gà mái ta còn sống loại 1,5 kg trở lên giá 130.000đồng/kg; muối 5.000đồng/kg, đường trắng tinh luyện Tuyên Quang giá 23.000đồng/kg; bột ngọt Ajinomoto (loại 1kg) 62.000đồng/kg; bột canh Iốt Hải Châu: 4.500đồng/gói; rau muống, rau ngót: 5.000đồng/mớ, đỗ đũa: 15.000đồng/kg, rau cải: 15.000đồng/kg, bí xanh, bí đỏ: 12.000đồng/kg, cà chua 15.000đồng/kg.

3. Thuốc chữa bệnh:

Thuốc chữa bệnh thông thường tương đối ổn định so với tháng 10/2023 cụ thể như: thuốc cảm xuyên hương (Yên Bái sản xuất) giá 60.000 đồng/lọ/100viên; Amoxilin 500 mg (1vi 10 viên dạng con nhộng) Công ty Dược phẩm TW1 sản xuất giá 10.000 đồng/vi; Homtamin không sâm (vi 5 viên) liên doanh Việt Nam-Hàn Quốc giá 8.000 đồng/vi 5 viên.

4. Giá xăng dầu, gas:

Giá xăng, dầu Diezen, dầu hỏa, (biến động tăng, giảm) so với tháng 10/2023 (giá xăng cụ thể như phụ lục số 01 kèm theo); giá gas Petrolimex ổn định so với tháng 10/2023, giá 430.000 đồng/bình.

5. Giá Vàng:

Giá vàng tăng so với tháng 10/2023 cụ thể như: Giá vàng 99,99% Au (loại nhẫn tròn) bán ra bình quân tháng 11/2023 tại cửa hàng tư nhân kinh doanh vàng bạc tại thành phố Tuyên Quang dao động từ 6.000.000đồng/chỉ đến 6.050.000 đồng/chỉ (tăng 205.000đồng/chỉ).

(Có phụ lục giá thị trường tháng 11/2023 kèm theo).

Sở Tài chính Tuyên Quang trân trọng báo cáo. / *[Chữ ký]*

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Cục Quản lý giá;
- Tỉnh uỷ, UBND tỉnh; (báo cáo)
- Lãnh đạo Sở TC;
- Kho Bạc Nhà nước T.Quang;
- Phòng TC- KH các huyện, thành phố;
- Các phòng thuộc Sở TC;
- Bộ phận giúp việc BCD 389 (Cục QLTT);
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLGCS&TCĐN (P).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11 NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 58/BC-SHC ngày 01/12/2023 của Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
1	1	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM							
1	10.001	Gạo tẻ thường		đồng/kg	16.000	17.000	Tăng 1.000	106	
2	10.002	Gạo tẻ ngon		đồng/kg	18.000	19.000	Tăng 1.000	106	
3	10.006	Thịt lợn hơi		đồng/kg	62.000	55.000	Giảm 7.000	89	
4	10.007	Thịt lợn nạc thăn		đồng/kg	100.000	100.000		100	
5	10.008	Thịt lợn mỡ sấn		đồng/kg	95.000	95.000		100	
6	10.009	Thịt bò thăn	Loại 1	đồng/kg	250.000	250.000		100	
7	10.010	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đồng/kg	200.000	200.000		100	
8	10.011	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con	đồng/kg	130.000	130.000		100	
9	10.012	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5- 2kg /1 con	đồng/kg	60.000	60.000		100	
10	10.013	Giò lụa	Loại 1 kg	đồng/kg	160.000	160.000		100	
11	10.014	Cá chép	Loại 2 con/1 kg	đồng/kg	120.000	125.000		104	
12	10.015	Rau muống, rau ngót	Loại ngon	đồng/mớ	5.000	5.000		100	
14	10.016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đồng/kg	15.000	15.000		100	
15	10.017	Muối hạt	Gói 01 kg	đồng/kg	5.000	5.000		100	
16	10.018	Dầu ăn Neptune	Chai 01 lít	đồng/lít	55.000	55.000		100	
17	10.019	Đường trắng Tuyên Quang	Gói 01 kg	đồng/kg	23.000	23.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
18	10.020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Similac 0-6 tháng	đồng/kg	160.000	160.000		100	
II	2	ĐỒ UÔNG							
18	20.001	Nước khoáng	Nước khoáng Mỹ Lâm Tuyên Quang, loại chai nhựa 500ml	đồng/chai	3.000	3.000		100	
19	20.002	Rượu vang nội	Vang Thăng Long, chai 750ml	đồng/chai	80.000	80.000		100	
20	20.003	Nước giải khát có ga	Coca-cola thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	210.000	210.000		100	
21	20.004	Bia lon	Bia Hà Nội, thùng 24 lon 330ml	đồng/thùng	220.000	220.000		100	
III	3	CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT, VẮN PHÒNG PHẨM							
24	30.001	Gas đun	Gas hóa lỏng Petrolimex loại 12kg/bình (không kể tiền bình)	đồng/kg	430.000	430.000		100	
25	30.002	Nước sạch sinh hoạt các hộ dân cư tại khu đô thị thành phố Tuyên Quang	Xí nghiệp cấp nước thành phố Tuyên Quang	đồng/m ³	6.400	6.400		100	Trung bình 10m ³ đầu tiên
26	30.003	Giấy A4	Loại 9070 BB2K, KT: (210x297)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	63.000	63.000		100	
27	30.004	Giấy A3	Loại 9070 BB2K, KT: (420x300)mm, định lượng 70g/m ² , độ tẩy trắng 90 ISO, 500 tờ/ram, Bãi Bằng-Việt Nam	đồng/ram	115.000	115.000		100	
VI	4	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI							
28	40.001	Thuốc cảm xuyên hương	(Yên Bái sản xuất), lọ 100 viên	đồng/lọ	60.000	60.000		100	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
29	40.002	Amocinlin viên con nhộng	(định lượng 500mg) XN Dược phẩm Trung ương II	đồng/viên	1.000	1.000		100	
30	40.003	Hom tamin không sâm	(vi 5 viên) LD Việt Nam-Hàn Quốc	đồng/vi	8.000	8.000		100	
V	5	GIAO THÔNG							
31	50.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	2.000	2.000		100	
32	50.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày	đồng/lượt	10.000	10.000		100	
33	50.003	Giá cước xe ô tô khách đi đường dài	Xe đường dài máy lạnh (Tuyên Quang - Hà Nội, hãng xe: Bảo Yên, Cường An)	đồng/vé	120.000	120.000		100	
34	50.005	Xăng sinh học E5 RON 92-II		đ/lít	22.800	22.220	Giảm 580	97	
35	50.006	Xăng không chì RON 95-III		đ/lít	23.890	23.440	Giảm 450	98	
36	50.007	Dầu Diezen 0,05S-II	Căn cứ Quyết định số 845/PLXTQ-QĐ-KD, ngày 30/11/2023 của Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH một thành viên	đ/lít	22.920	20.590	Giảm 2.330	90	Từ 15 giờ ngày 30/11/2023
37	50.008	Dầu Diezen 0,001S-IV		đ/lít	24.010	22.020	Giảm 1.990	92	
38	50.009	Dầu hỏa 2-K		đ/lít	23.200	21.530	Giảm 1.670	93	
VI	6	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH							
39	60.001	Phòng khách sạn 3 sao	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi (Khách sạn Mường Thanh Tuyên Quang)	đồng/ngày-đêm	850.000	850.000		100	

gms

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng, (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	(8)=(7-6)	(9)=(7/6)	10
VII	7	VÀNG, ĐÔ LA MỸ							
40	70.001	Vàng 9999	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	5.800.000	6.050.000	Tăng 250.000	104	
41	70.002	Đô la Mỹ	Loại tờ 100USD	đồng/USD	24.000	24.000		100	

Ghi chú: Mức giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo luật định.

gmm